

Chương 2

HIỆN TRẠNG NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

--- oOo ---

2.1 TÌM HIỂU NÔNG THÔN

2.1.1 Khái quát về nông thôn Việt Nam

Việt Nam là một nước mạnh về nông nghiệp, trên 75% dân số cả nước sống tập trung ở các vùng nông thôn (khoảng 58,41 triệu người trên tổng số dân là 76,32 triệu người, theo tổng điều tra dân số 1/4/1999), lao động nông nghiệp chiếm trên 80% lao động ở nông thôn (Bảng 2.1) và trên 70% lao động trong toàn xã hội (Bảng 2.2). Trong nhiều năm qua, sản xuất nông nghiệp ở nông thôn chiếm từ 25 - 40% tổng sản phẩm trong nước (Bảng 2.3) và đạt trên 40% tổng giá trị xuất khẩu cho đất nước. Ở nông thôn có trên 50 dân tộc khác nhau sinh sống, phân bố trên một địa bàn rộng lớn, có nhiều điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khác biệt.

Bảng 2.1 : Phân bố hộ nông dân (%) ở Việt Nam theo ngành nghề (1995)

Loại nông hộ	Số hộ	Số nhân khẩu	Số lao động
1. Hộ nông, lâm, thủy sản	81,65	82,86	82,31
2. Hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản	1,61	1,63	1,75
3. Hộ thương mại - dịch vụ	4,39	4,31	4,64
4. Hộ ngành nghề khác	12,35	11,20	11,30
Tổng (%)	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995

Bảng 2.2 : Tỷ lệ thời gian lao động (%) sử dụng của dân số khu vực nông thôn

Khu vực \ Năm	1996	1997	1998	1999
Đồng bằng sông Hồng	75,69	72,88	72,51	73,98
Đông Bắc	} 79,01	} 74,38	67,19	71,40
Tây Bắc			66,46	72,62
Bắc Trung bộ	73,35	72,92	69,20	72,28
Duyên hải Nam Trung bộ	70,69	71,58	72,56	74,02
Tây nguyên	74,98	74,05	77,23	78,65
Đông Nam Bộ	61,76	74,52	74,55	76,20
Đồng bằng sông Cửu long	68,16	71,56	71,40	73,16
Cả nước	72,11	73,14	71,13	73,49

Nguồn: Kết quả điều tra Lao động và Việc làm vào ngày 1/7 hàng năm
Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 2000

Bảng 2.3: Tổng sản phẩm trong nước 1985 - 1999 theo giá hiện hành (1999)

Năm	Tổng số		Nông, Lâm và Thủy sản		Công nghiệp và Xây dựng		Dịch vụ	
	Tỷ đồng	Cơ cấu %	Tỷ đồng	Cơ cấu %	Tỷ đồng	Cơ cấu %	Tỷ đồng	Cơ cấu %
1985	117	100	47	40,17	32	27,35	38	32,48
1986	599	100	228	38,06	173	28,88	198	33,06
1987	2 870	100	1 164	40,56	814	28,36	892	31,08
1988	15 420	100	7 139	46,30	3 695	23,96	4 586	29,74
1989	28 093	100	11 818	42,07	6 444	22,94	9 831	34,99
1990	41 955	100	16 252	38,74	9 513	22,67	16 190	38,59
1991	76 707	100	31 058	40,49	18 252	23,79	27 397	35,72
1992	110 532	100	37 513	33,94	30 135	27,26	42 884	38,80
1993	140 258	100	41 895	29,87	40 535	28,90	57 828	41,23
1994	178 534	100	48 968	27,43	51 540	28,87	78 026	43,70
1995	228 892	100	62 219	27,18	65 820	28,76	100 853	44,06
1996	272 036	100	75 514	27,76	80 876	29,73	115 646	42,51
1997	313 623	100	80 826	25,77	100 595	32,08	132 202	42,15
1998	361 016	100	93 072	25,78	117 299	32,49	150 645	41,73
1999	399 942	100	101 723	25,43	137 959	34,49	160 260	40,08

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 2000

Nông thôn Việt Nam đang có nhiều sự chuyển biến. Trước 1990, nông thôn nằm trong bối cảnh nền kinh tế từ tập trung bao cấp, biểu hiện rõ nhất ở các mô hình hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp với qui mô xã, liên xã, ..., hoạt động theo các chủ trương cứng nhắc, mang ít nhiều tính áp đặt, thiếu sự linh hoạt trong kế hoạch. Kết quả là sản xuất nông nghiệp yếu kém, nông thôn chậm phát triển, tiềm lực của nông dân không được phát huy. Đầu thập niên 1990, chính sách đổi mới đã dần chuyển nền kinh tế Việt Nam theo hướng thị trường sản xuất nông nghiệp được cởi trói khỏi những qui định lỗi thời và cơ chế lạc hậu, nông thôn đạt được những chuyển biến quan trọng, người nông dân được giao đất trở lại và có quyền chủ động trong hoạt định kế hoạch sản xuất của mình. Việt Nam từ một quốc gia thiếu ăn nay đã vượt lên thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 3, thứ 2 trên thế giới, việc xuất khẩu hàng thủy sản, trái cây và các nông sản khác cũng rất khích lệ. Nhiều hệ thống trường học, trạm trại, bệnh xá, bưu điện, nhà văn hóa, cầu đường nông thôn, trạm cấp nước sạch, ... đã được xây dựng.

1.1.2 Hiện trạng nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL)

ĐBSCL (Hình 2.1) chiếm trên 4% diện tích toàn lưu vực của sông Mekong, xấp xỉ 36.000 km², chiều dài dòng sông Mekong ở Việt Nam là 225 km (chiếm trên 5% tổng chiều dài sông Mekong). Đồng bằng có 2 mặt giáp biển dài hơn 600 km, bao gồm 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Đất đai vùng ĐBSCL phần lớn là đất phù sa bồi, địa hình bằng phẳng, chỉ có một ít núi ở vùng An Giang và Kiên giang. Hệ thống sông rạch và kênh mương trong vùng rất dày đặc với tổng chiều dài trên 5.000 km, khí hậu nhiệt đới tương đối phù hợp với việc sản xuất nông nghiệp. Giá trị nông nghiệp ĐBSCL tạo ra bằng gần 38% so với cả nước và khoảng 65% so với toàn bộ kinh tế vùng. Sản lượng lúa chiếm gần 60% trong cả nước. Diện tích canh tác nông nghiệp trên dưới 2 triệu ha, đất trồng chủ yếu là lúa và đất vườn cây lâu năm (Bảng 2.4 và bảng 2.5).



Hình 2.1: Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long

Bảng 2.4 : Tỷ lệ sử dụng ruộng đất nông nghiệp của ĐBSCL

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
+ Đất trồng lúa	1.739.200	88,5
+ Đất cây lâu năm	164.500	8,4
+ Đất chuyên rau màu	35.200	1,8
+ Đất cây công nghiệp ngắn ngày	21.600	1,1
+ Đất thủy sản	3.000	0,1
+ Tổng diện tích nông nghiệp =	1.963.500	# 100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 1995

Bảng 2.5 : Thống kê hiện trạng canh tác lúa và hoa màu ở ĐBSCL năm 1996

Tỉnh	Diện tích lúa (x 1000 ha)	Năng suất TB (tạ/ha)	Sản lượng lúa (x 1000 Tấn)	Diện tích hoa màu (x 1000 ha)	Sản lượng hoa màu (x 1000 Tấn)
Long An	371.3	31.8	1 181.2	4.1	8.2
Đồng Tháp	390.8	44.0	1 720.0	4.0	21.7
An Giang	417.2	47.3	1 971.5	10.3	64.0
Tiền Giang	280.2	43.8	1 227.1	4.0	7.7
Vĩnh Long	209.8	42.2	885.2	3.3	16.1
Bến Tre	97.7	36.1	352.7	2.5	9.3
Kiên Giang	449.6	37.8	1 697.5	1.9	2.5
Cần Thơ	405.8	44.4	1 803.1	2.2	7.6
Trà Vinh	159.2	42.6	678.7	6.3	16.6
Sóc Trăng	320.2	35.9	1 150.4	4.9	13.7
Bạc Liêu	139.8	39.7	554.8	0.9	2.0
Cà Mau	201.1	29.7	596.6	1.0	2.5
Toàn ĐB	3 442.7	40.1	13 818.8	45.4	171.9

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 1997

Dân số ĐBSCL gần 17 triệu người (năm 2000) chiếm vào khoảng 24% tổng dân số Việt Nam (Bảng 2.6). Khoảng 8% dân số đồng bằng là các người dân tộc: Khmer (khoảng 850.000 người), Hoa (234.000 người), Chăm (10.000 người).

Bảng 2.6 : Dân số ở ĐBSCL tại thời điểm 1/4/1999 (Đơn vị tính: Ngàn người)

Tỉnh	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Long An	1 306,2	640,1	666,1	215,0	1 091,2
Đồng Tháp	1 565,0	767,6	797,4	226,9	1 338,1
An Giang	2 049,0	1 007,9	1 041,1	403,3	1 645,7
Tiền Giang	1 605,1	777,1	828,0	213,3	1 391,8
Vĩnh Long	1 010,5	490,3	520,2	145,2	865,3
Bến Tre	1 296,9	627,4	669,5	109,9	1 187,0
Kiên Giang	1 494,4	736,6	757,8	330,2	1 164,2
Cần Thơ	1 811,1	889,0	922,1	385,3	1 425,8
Trà Vinh	965,7	481,5	484,2	125,0	840,7
Sóc Trăng	1 173,8	571,9	601,9	210,0	963,8
Bạc Liêu	736,3	360,6	375,7	180,6	555,7
Cà Mau	1 119,3	552,2	567,1	209,2	910,1
Toàn ĐB	16 133,33	7 902,2	8 231,1	2 753,9	13 379,4

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb. Thống kê, Hà nội, 2000

1.1.2 Các vấn đề khó khăn và bất cập nông thôn hiện tại

Nông thôn Việt Nam vẫn còn nhiều điều bất cập so với thành thị. Sự cách biệt quá xa về thu nhập, mức sống, điều kiện học hành, điều kiện vệ sinh, khám chữa bệnh, đi lại và hưởng thụ văn hóa, thông tin, ... giữa thành thị và nông thôn làm một bộ phận nông dân đang có khuynh hướng rời bỏ ruộng đất, đổ xô lên thành thị gây nên những rối rắm, phức tạp trong quản lý nhà nước, làm gia tăng nạn thất nghiệp ở thành thị, tệ nạn xã hội và ô nhiễm môi trường. Những bất cập và khó khăn này, nói chung, làm hạn chế sự phát triển. Sơ bộ có thể liệt kê:

- ◆ Đất đai nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, sự gia tăng dân số vùng nông thôn vẫn còn quá cao. Trung bình diện tích dân cư nông thôn chiếm 4 - 6 % diện tích canh tác nông nghiệp.
- ◆ Đầu ra của nông sản không ổn định. Nông dân thiếu các thông tin kinh tế. Giá cả thị trường thường bấp bênh và gần như chưa có cơ quan nào có hướng dẫn cụ thể việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản lâu dài cho nông dân.
- ◆ Hệ thống công trình hạ tầng và các cơ sở phục vụ nông thôn đang được xây dựng khá nhiều, tuy nhiên chưa đồng bộ, có nơi tập trung, có nơi phân tán với các qui mô khác nhau chưa hẳn tương ứng với nhu cầu và hiệu quả sử dụng. Chất lượng công trình thường là trung bình hoặc kém. Việc qui hoạch chưa rõ ràng và còn mang nhiều tính chủ quan.
- ◆ Nhà cửa nông thôn vẫn phát triển theo tính tự phát, không đồng đều và nhiều nơi còn mang tính tạm bợ. Việc nghiên cứu sản xuất vật liệu xây dựng nông thôn bền chắc và rẻ tiền chưa nhiều.
- ◆ Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch đầy đủ chỉ chiếm khoảng 20% - 40%. Hầu hết vẫn sử dụng các nguồn nước mặt tự nhiên như ao, hồ, sông suối không qua xử lý hoặc các giếng khoan khơi, giếng cạn nhiễm độc chất, nhiễm sắt, ... đã ảnh hưởng đến sức khỏe, sức sản xuất của dân cư nông thôn.
- ◆ Ô nhiễm ở nông thôn tuy không cao như thành thị nhưng đang có các nguy cơ gia tăng. Việc thâm canh kèm theo sử dụng quá mức phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích thực vật ... bữa bãi làm sụt giảm chất lượng nước, đất và các tài nguyên động thực vật. Sự khai thác, phá rừng bữa bãi làm gia tăng nguy cơ lũ lụt, hạn hán và ảnh hưởng nhiều hệ sinh thái khác nhau.
- ◆ Sự chênh lệch giàu nghèo trong nông thôn gia tăng, thất nghiệp nhiều, một số tệ nạn, an ninh nông thôn có khả năng phát triển, các tập quán văn hóa, quan hệ, ý thức trong cộng đồng đang là những thách thức lớn ở nông thôn.
- ◆ Trình độ của lực lượng sản xuất nông thôn còn thấp kém, đặc biệt là các vùng núi, vùng sâu ở Đồng bằng sông Cửu long. Số cán bộ hành chính và cán bộ kỹ thuật huyện, xã còn thiếu và chưa kịp cập nhật kiến thức cần thiết.

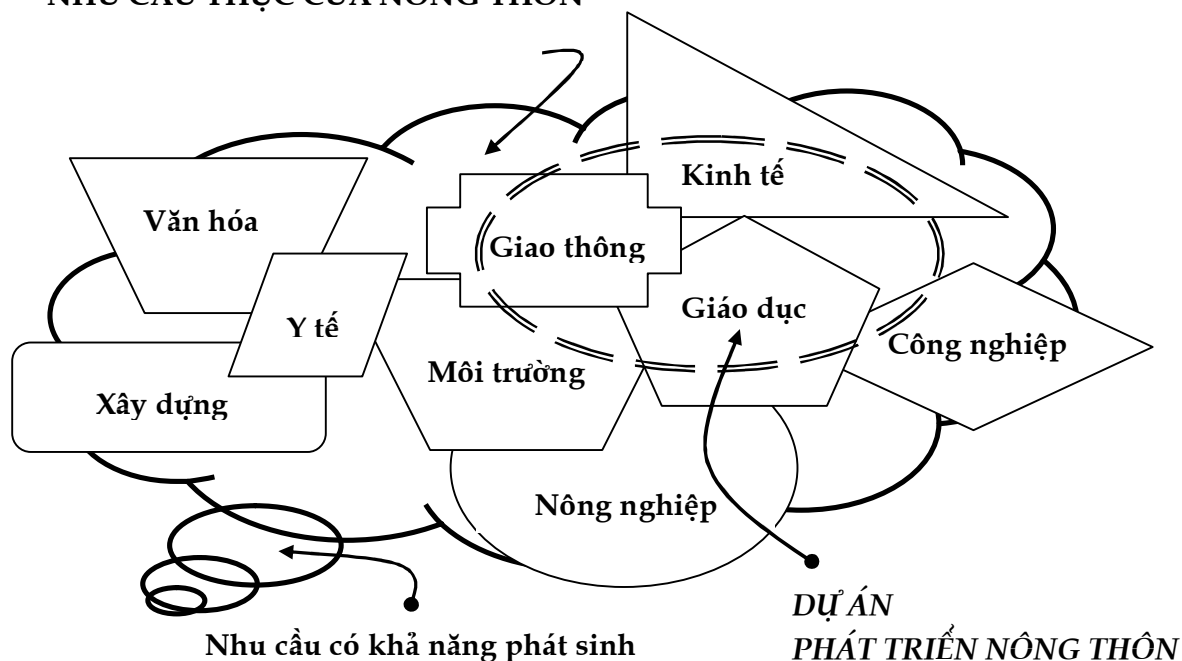
1.1.2 Nhu cầu của người dân nông thôn

Nói chung, nhu cầu phát triển hiện nay của người dân vùng nông thôn không khác xa nhiều nhu cầu của người thành thị, chủ yếu vẫn là các mong muốn được nâng cao chất lượng cuộc sống, ổn định sản xuất, đời sống văn hóa tinh thần được tiếp tục nâng cao, các điều kiện học hành, khám chữa bệnh, đi lại, mua bán được cải thiện, ... Các nhu cầu cụ thể tạm xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Được cung cấp các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao và ổn định. Được trợ giúp về mặt kỹ thuật canh tác, quản lý đồng ruộng, kiểm soát dịch bệnh, cách thức chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm, ...
- Sản phẩm nông nghiệp có nơi tiêu thụ ổn định với giá cả hợp lý, bảo đảm người sản xuất có lời và có khả năng tái đầu tư.
- Người nông dân có việc làm thường xuyên với mức thu nhập ổn định, kể cả các thời điểm nông nhàn, một số công việc được cơ giới hóa, thủy lợi hóa và điện khí hóa giúp gia tăng năng suất lao động.
- Các cơ sở hạ tầng nông thôn được cải thiện dần dần. Nông thôn cần có đủ trường học, bệnh xá, chợ, giao thông đi lại, trạm trại, nhà sinh hoạt thể thao - văn nghệ, có điện nước và thông tin liên lạc thuận tiện. Nhà ở nông thôn được xây dựng chắc chắn, rẻ tiền và thuận lợi trong sinh hoạt.
- Được Nhà nước hỗ trợ trong các chính sách đất đai, thuế khóa, vay vốn sản xuất, ưu tiên tín dụng, học tập, dạy nghề, chữa bệnh ít tốn kém, dân chủ trong quan hệ với chính quyền.
- An ninh nông thôn được bảo đảm ổn định. Quan hệ xóm làng bền chặt, phong tục tập quán được duy trì và củng cố.
- Nông thôn trong sạch, không khí, đất, nước ít bị ô nhiễm. Tài nguyên rừng, động thực vật được bảo vệ và phong phú.

Thực tế không phải nhu cầu nào của nông thôn cũng phải được các nhà hoạch định chính sách và những người xây dựng dự án phải thỏa mãn hết, những khó khăn và các ràng buộc (kinh phí, thời gian, năng lực cộng đồng, ...) sẽ hạn chế các nhu cầu này. Hình 2.2 sau cho ta mô phỏng tổng quát các lập luận trên.

NHU CẦU THỰC CỦA NÔNG THÔN



Hình 2.2: Minh họa nhu cầu nông thôn với nhiều lãnh vực khác nhau

2.3 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

2.3.1 Chiến lược xây dựng dự án

Qua nhiều kinh nghiệm và bài học đã đúc kết, muốn đạt được các thành công nhất định theo mong muốn phát triển nông thôn, chiến lược quan trọng nhất là *“lấy con người và cộng đồng của họ sinh sống làm trọng tâm các định hướng”*. Ý nghĩa chính của câu này là nhấn mạnh *sự tham gia* tích cực của người dân ở cơ sở và giúp người dân chuyển hướng tư tưởng từ sự chờ đợi thụ hưởng các ích lợi xã hội một cách thụ động sang chủ động tham gia các hoạt động của dự án. Người dân có thể tự đánh giá thực trạng hiện tại của họ và định hướng cho số phận của họ trong tương lai. Điều thiết yếu nhất là các những người xây dựng dự án phải là những nhân viên đóng vai trò xúc tác, hỗ trợ các người có thẩm quyền và người dân tham gia xác định những vấn đề và nhu cầu của họ, sắp xếp theo các thứ tự ưu tiên, vạch ra các phương án có thể thực hiện, liên tục lượng giá, xác định các hạn chế và khả năng thực hiện.

Một khái niệm lớn hơn sự tham gia của người dân là làm *tăng quyền lực* cho người dân. Các phương pháp phát triển cộng đồng cần phải tạo điều kiện cho người dân nâng cao nhận thức, tự nhìn ra sức mạnh và tiềm năng của chính mình. Đây là một quá trình giúp người dân xác định được vị trí của mình trong cộng

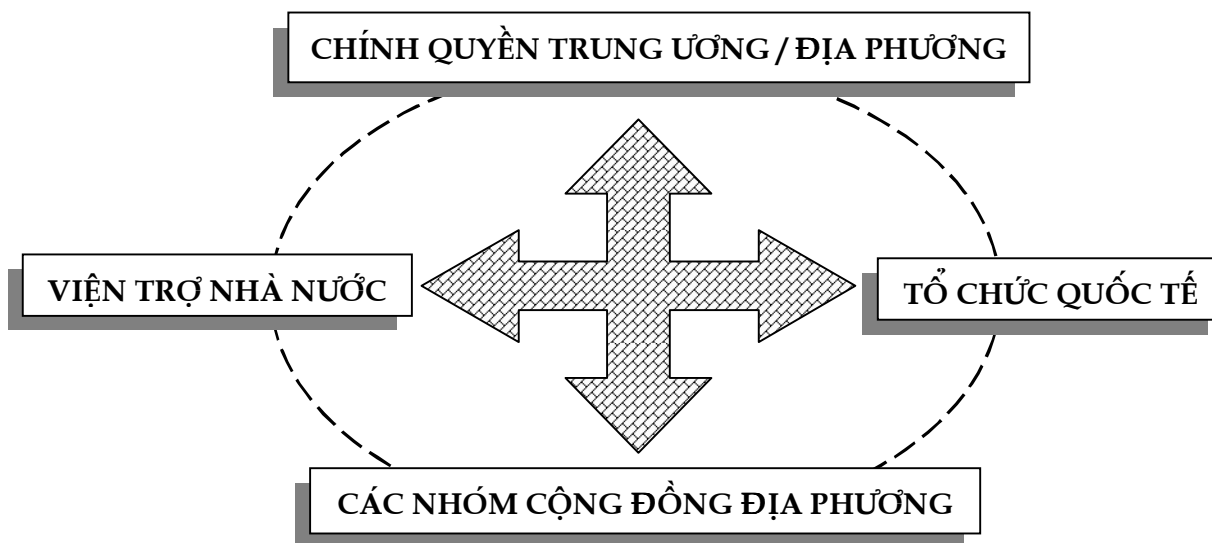
đồng, xác định hoàn cảnh thực tại của họ, cho họ tự vạch ra những điều họ muốn thay đổi để xác định được mục tiêu cần đạt trên cơ sở tự lực và biết chia sẻ quyền lực và biết chấp nhận những kết quả một cách hợp lý.

2.3.2 Các tổ chức tham gia Dự án Phát triển Nông thôn

Hầu hết các quốc gia đang phát triển, các dự án liên quan đến việc phát triển nông thôn thường được khởi xướng, đỡ đầu và khuyến khích bởi 4 nhóm tổ chức sau:

1. Các cơ quan nhà nước trung ương, tỉnh thành và địa phương.
2. Các tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức tài trợ các nước phát triển của các Chính phủ bên ngoài .
3. Các tổ chức Phi Chính phủ (Non-Government Organizations - NGOs), các tổ chức Thiện nguyện tư nhân, các tổ chức xã hội, tôn giáo.
4. Các tổ chức cộng đồng hay các nhóm cộng đồng ở địa phương.

Các tổ chức này có thể hoạt động riêng rẽ hoặc phối hợp với nhau.



Hình 2.3 : Các tổ chức giúp đỡ các Dự án Phát triển Nông thôn

Các viện trợ nhà nước thường được triển khai từ các Hiệp định giữa hai Chính phủ, các viện trợ này có thể là viện trợ không hoàn lại, viện trợ dạng cho vay ưu đãi hoặc viện trợ có phần đóng góp của Chính quyền sở tại. Các viện trợ này thường được sử dụng để thực hiện các dự án lớn mang tầm ảnh hưởng quốc gia hoặc liên tỉnh. Khu vực nông thôn có thể là một trong các đối tượng hưởng lợi ích

từ các dự án này một cách gián tiếp hoặc trực tiếp. Ví dụ Dự án Nâng cấp Quốc lộ 1, Cầu Mỹ Thuận, ...

Hiện nay, các NGOs đang đóng một vai trò tích cực và quan trọng trong việc tham gia các Dự án Phát triển Nông thôn và Giáo dục Cộng đồng. Các Dự án Nông thôn ở các quốc gia đang phát triển và kém phát triển là đối tượng chủ chốt trong các mục tiêu hoạt động của các tổ chức này. Các hoạt động của các NGOs thường nhằm vào các chương trình nhằm xóa đói giảm nghèo, tạo sự công bằng xã hội cho các đối tượng khác nhau và bảo vệ môi trường, bao gồm:

- + Giáo dục khuyến nông, hướng nghiệp, quản lý cộng đồng, luật pháp, ...
- + Cung cấp vật tư nông nghiệp, tín dụng, nước sinh hoạt, thiết bị y tế, ...
- + Xây dựng công trình công: hệ thống tưới tiêu, trường học, cầu đường, ...
- + Bảo vệ quyền lợi trẻ em, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người nghèo, ...
- + Các hoạt động khác như văn hóa, giải trí, tôn giáo, ...

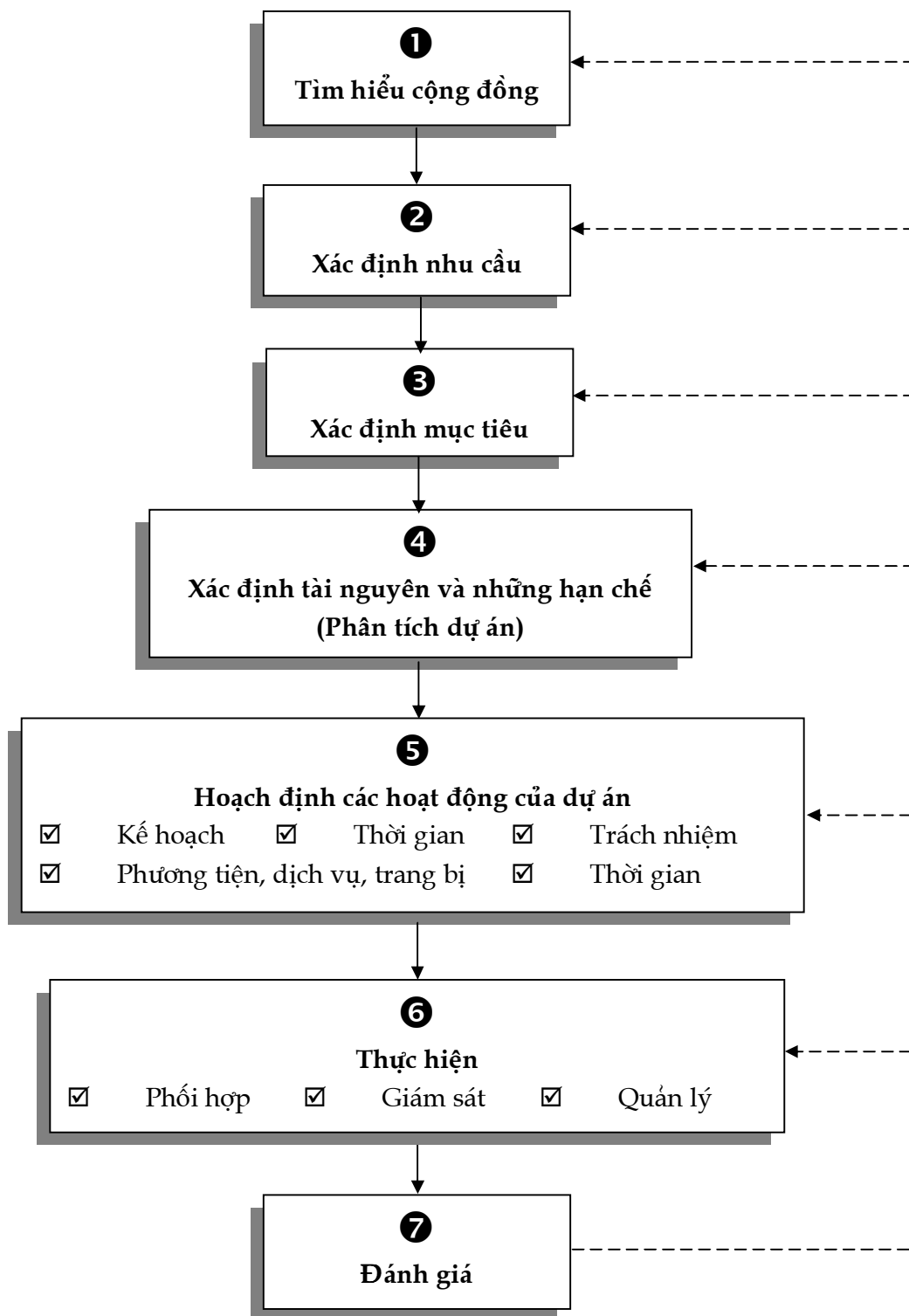
NGOs có các ưu điểm và nhược điểm sau:

Ưu điểm	Nhược điểm
⊕ Tổ chức gọn nhẹ, ít quan liêu	⊗ Cán bộ thiếu khả năng về sản xuất
⊕ Cán bộ cơ động, tích cực, giản dị	⊗ Tiếp cận nông dân theo quan niệm
⊕ Tiếp cận nhanh với nông thôn	⊗ Chương trình nhỏ, ít tiền
⊕ Giải pháp theo địa phương	⊗ Khó thực hiện các dự án dài hạn
⊕ Ít mâu thuẫn giữa giáo dục và luật lệ	⊗ Tốn kém chi cho chuyên gia
⊕ Chú ý đến môi trường sinh thái	⊗ Đôi khi bị các nhà chính trị lợi dụng
⊕ Hiệu quả trong huấn luyện nông dân	

Các chuyên gia trong nước, các cán bộ trong các viện - trường học có thể cùng hợp tác với các NGOs nhằm khắc phục một phần các nhược điểm nói trên.

2.3.3 Mô hình xây dựng Dự án Phát triển Nông thôn

Có nhiều mô hình trên thế giới liên quan đến việc xây dựng một Dự án Phát triển Nông thôn. Sự khác biệt giữa các mô hình này thường không lớn, nó phụ thuộc vào hoàn cảnh và hướng dẫn của các tổ chức giúp đỡ. Cơ bản có 7 bước chính trong hình thành và triển khai 1 dự án. Trong các bước này còn có những bước nhỏ bên trong mà tùy theo dự án có thể nhiều hoặc ít. Cụ thể như hình 2.4.



Hình 2.3 : Mô hình xây dựng và thực hiện một Dự án Phát triển Nông thôn
 Hướng đi —————> Hướng đánh giá - - - - ->

2.4 KHẢO SÁT NHU CẦU

2.4.1 Mục đích khảo sát

Điều tra nhu cầu là một bước điều tra khởi đầu rất quan trọng trong việc hình thành một dự án, đây là công việc tìm hiểu hiện trạng của nông thôn và cộng đồng cư dân nông thôn. Việc điều tra và đánh giá chính xác nhu cầu sẽ là cơ sở vững chắc cho việc triển khai dự án cho cộng đồng nông thôn. Mặc dầu đây là công việc ban đầu nhưng trong quá trình xây dựng dự án, vẫn phải liên tục cập nhật và bổ sung các dữ liệu cần thiết. Mục đích khảo sát là:

- Cung cấp dữ liệu cần thiết cho việc xác định mục tiêu và đánh giá tài nguyên.
- Hiểu được điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa nông thôn.
- Phân tích bối cảnh ban đầu cho việc định hướng dự án.
- Tạo cơ hội người dân trình bày nguyện vọng của mình.
- Lượng định tiềm năng bên trong của cộng đồng.
- Tìm hiểu các dự án đã được thực hiện trước đó.

2.4.2 Nội dung khảo sát

Tất cả bản báo cáo dự án đều có yêu cầu trình bày bối cảnh (*background*) của dự án. Việc phân tích tình hình hiện tại và phương hướng phát triển tương lai phải từ các cơ sở số liệu ban đầu cần có, bao gồm có khảo sát:

1. Mô tả tình hình địa lý khu vực (ranh giới, diện tích tự nhiên, diện tích nông nghiệp, địa hình, đường giao thông thủy bộ, ...), cơ cấu chính trị - xã hội (tổ chức hành chính và các đoàn thể, phương thức lãnh đạo, ...).
2. Tổng số dân cư hiện tại, tỉ lệ giới tính, dân tộc, mức tăng dân số và các đặc điểm cư dân (trình độ, tôn giáo, phong tục tập quán, cá tính, ...).
3. Định lượng các tài nguyên hiện có (đất đai, nguồn nước, nguồn rừng, nông thủy hải sản, ngành nghề, ...).
4. Đánh giá hoạt động kinh tế (mặt mạnh, mặt yếu, sự ổn định, ...).
5. Phân tích về xã hội (sự phân cấp giàu nghèo, tương quan quyền lực, ảnh hưởng của người lãnh đạo, chức năng của các tổ chức cộng đồng, ...).
6. Tình trạng giáo dục - văn hóa (tổ chức trường lớp, tính hiếu học, truyền thống cộng đồng, ...), và y tế (vệ sinh, dinh dưỡng, chữa bệnh, ...)
7. Các vấn đề khác.

Các thông tin cần phải chính xác, có tính hữu dụng và có độ tin cậy cao phản ánh đầy đủ mong muốn của cộng đồng. Nhu cầu chung phải mang ý kiến phần lớn của các nhóm đại diện cho người dân.

2.4.3 Phương pháp khảo sát

Có nhiều phương pháp khảo sát khác nhau giúp cho việc điều tra, đánh giá nhu cầu trong nông thôn. Kinh nghiệm cho thấy, không nên sử dụng một phương pháp duy nhất để thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Mỗi phương pháp điều tra đều có ưu và khuyết điểm riêng của nó. Tùy đối tượng cần nghiên cứu mà xác định phương pháp thích hợp. Một số phương pháp sau thường được áp dụng hiện nay:

- ☐ Bảng câu hỏi (Questionnaire)
- ☐ Phỏng vấn trực tiếp (Direct Interview)
- ☐ Quan sát (Observer)
- ☐ Thảo luận nhóm (Group discussion)
- ☐ Họp toàn thể (Whole meeting) - Động não (Brainstorm)

Bảng 2.7: So sánh ưu khuyết điểm các phương pháp điều tra

BẢNG CÂU HỎI	
ƯU ĐIỂM	NHƯỢC ĐIỂM
<ul style="list-style-type: none"> • Gợi được nhiều người • Không tốn kém • Người trả lời có thể giấu tên • Người trả lời có cơ hội tự do ý kiến • Dễ tóm lược các sự kiện nhận được • Dễ sửa đổi cho phù hợp 	<ul style="list-style-type: none"> • Khó ra câu hỏi hay, dễ hiểu, ngắn gọn và tránh áp lực tâm lý • Câu trả lời có thể không nghiêm túc • Không hợp với người mù chữ • Mất thời gian thu hồi câu hỏi
PHỎNG VẤN TRỰC TIẾP	
ƯU ĐIỂM	NHƯỢC ĐIỂM
<ul style="list-style-type: none"> • Có thể dùng cho người mù chữ • Người phỏng vấn linh hoạt trong hỏi đáp với từng cá nhân • Thu thập những thông tin đặc biệt • Giúp sáng tỏ những điều hiểu lầm 	<ul style="list-style-type: none"> • Tốn thời gian và tiền bạc • Cần kỹ năng phỏng vấn • Không tiếp xúc được nhiều người • Tên người trả lời không được giữ kín • Có thể có định kiến
QUAN SÁT	
ƯU ĐIỂM	NHƯỢC ĐIỂM
<ul style="list-style-type: none"> • Ghi nhận được những đặc điểm thể lý, các hành vi không lời • Có thể thăm dò phản ứng • Linh hoạt • Toàn diện • Có thể thu được dữ liệu bất thường 	<ul style="list-style-type: none"> • Chú quan • Tốn thời gian và tiền bạc • Cần kỹ năng thành thạo • Không biết điều người dân suy nghĩ • Chỉ có thể bao gồm 1 số đối tượng • Có thể sự có mặt của người ngoài làm thay đổi hành vi, ứng xử của đối tượng • Khó ghi nhận kết quả

THẢO LUẬN NHÓM	
ƯU ĐIỂM	NHƯỢC ĐIỂM
<ul style="list-style-type: none"> • Khích lệ tinh thần cộng đồng • Tạo mối giao tiếp nhiều chiều • Có đủ thời gian thảo luận sâu và làm rõ những trả lời hàm hồ • Có phản hồi tức thời về những thông tin mới • Cho phép bộc bộ tình cảm cũng như tri thức 	<ul style="list-style-type: none"> • Không giữ kín danh tính • Bất lợi khi có sự chia rẽ cộng đồng • Dễ lạc đề, đi xa trọng tâm • Khó theo dõi kỹ • Các nhóm đồng quan điểm có thể lợi dụng lèo lái 1 số quan điểm nào đó
ĐỘNG NÃO (họp toàn thể)	
ƯU ĐIỂM	NHƯỢC ĐIỂM
<ul style="list-style-type: none"> • Người trả lời có thể phát biểu tự do • Có ngay phản hồi kết quả • Có thể tiếp cận 1 nhóm lớn trong thời gian ngắn • Có cơ hội nghe được quan điểm người khác • Tương đối dễ tổ chức 	<ul style="list-style-type: none"> • Những thành viên nhút nhát có thể hạn chế phát biểu • Không kiểm tra được mức độ tiêu biểu của các ý kiến phát biểu • Không giữ kín danh tính • Các ý kiến có thể không chín chắn và tự phát • Cần kỹ năng tổ chức và điều hành

Nguồn: Dale Duane, Trung tâm Giáo dục Quốc tế, Đại học Massachusetts, Hoa kỳ, 1978

2.4.3. Đánh giá nhu cầu

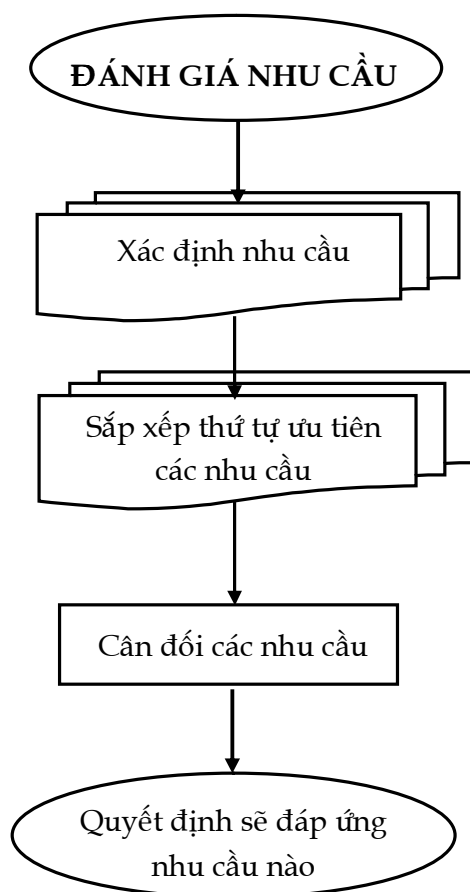
Nói chung, việc đánh giá nhu cầu chính xác hiện tại cũng như tương lai sẽ quyết định sự thành bại của người làm dự án, đây là một công việc khá phức tạp, mang nặng tính lý thuyết, khi vận dụng vào thực tế có khó khăn. Việc điều tra thường không đủ số liệu thống kê nhiều năm (xem bảng 2.7). Do vậy các dự báo có thể mang tính chủ quan và ít nhiều bị sai lệch và do vậy phải thường xuyên điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án.

Bảng 2.7: Số năm cần thiết điều tra nhu cầu phát triển nông thôn

Loại Dự án Phát triển Nông thôn	Số năm xem xét (điều tra, đánh giá, dự báo)	
	Trong quá khứ	Trong tương lai
Cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế	5 - 10	10 - 15
Sản xuất công nông nghiệp	3 - 5	5 - 10
Hành chính, dịch vụ, ...	1 - 3	3 - 5

Qua các khảo sát ta thường nhận được nhiều đòi hỏi khác nhau, nhu cầu được xem là điều cần được đáp ứng như là một nguyện vọng, lợi ích của người dân. Tuy nhiên, không phải tất cả các nhu cầu của nông dân đều cần phải thỏa mãn mà dự án chỉ có khả năng giải quyết một số vấn đề nào có tính ưu tiên và thật sự cần thiết mà thôi. Muốn vậy, các câu hỏi sau phải được giải đáp:

- ? Ai có nhu cầu ?
- ? Nhu cầu nào ?
- ? Nhu cầu này do ai xác định ?
- ? Nhu cầu này có ưu tiên không ?



Hình 2.4 : Các bước đánh giá nhu cầu

2.4.4 Các ví dụ mẫu tổng hợp điều tra xác định nhu cầu

MẪU TỔNG HỢP ĐIỀU TRA NHU CẦU

Phiếu điều tra số : 123/DA.XĐGN
 Địa điểm điều tra : Ấp 5, xã Bình An, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu
 Thời gian điều tra : 21 - 25 / 7 / 1998
 Người điều tra : Nguyễn Văn Năm

Hiện trạng nông thôn	Điều mong muốn	Giải pháp đề nghị
Sử dụng nước ao hồ, mất vệ sinh, thường gặp bệnh đường ruột	Có đủ nước uống và sinh hoạt hợp vệ sinh	Khoan 2 giếng nước sâu 100 mét và hệ thống ống phân phối
Thiếu công ăn việc làm ở thời điểm nông nhàn, tình trạng “ăn nhậu”, cờ bạc phổ biến	Có thêm việc làm, có thêm thu nhập, giảm tệ nạn xã hội	Dạy nghề tiểu thủ công nghiệp và mỹ nghệ. Mở xưởng sản xuất hàng mây tre xuất khẩu.
Nhiều người lớn tuổi bị mù chữ	Mọi người đều biết đọc biết viết	Mở lớp bình dân học vụ
Số lượng “cầu khí” chiếm 80% cầu giao thông nông thôn	Trong 2 năm số “cầu khí” giảm đi một nửa	Xây thêm 14 cây cầu bê tông cốt thép trong 2 năm 1999 - 2000
....

Ghi chú: Nhóm người tham gia tiếp xúc - phỏng vấn

- = 3 nam giới lớn tuổi (trên 50)
- = 3 phụ nữ lớn tuổi (trên 50)
- = 4 thanh niên
- = 4 thanh nữ
- = 5 cán bộ địa phương (chủ tịch huyện, chủ tịch xã, trưởng ấp, ...)
- = 1 thầy hiệu phó Trường Tiểu học Xã
- = 1 y sĩ của xã
- = 1 nhân viên phát triển nông nghiệp
- = 1 đại diện tổ chức phi chính phủ

Nhận xét riêng của người điều tra:

* Tình trạng thiếu vệ sinh môi trường trong ấp khá nghiêm trọng, đặc biệt sau thời điểm lũ rút. Người dân có khuynh hướng chờ đợi sự giúp đỡ của chính phủ

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG NHU CẦU

Nhu cầu	Mức cần thiết	Ưu tiên
Khoan 2 giếng nước sâu 100 mét và hệ thống ống phân phối	++++	1
Dạy nghề tiểu thủ công nghiệp và mỹ nghệ. Mở xưởng sản xuất hàng mây tre xuất khẩu.	++	2
Xây thêm 14 cây cầu bê tông cốt thép trong 2 năm 1999 - 2000	+++	3
Mở lớp bình dân học vụ	+	4
....

Ghi chú:

+++++	Rất cần thiết và nghiêm trọng
++++	Cần thiết và nghiêm trọng
+++	Cần thiết vừa phải
++	Có cần thiết chút ít
+	Chưa cần thiết lắm

Lưu ý:

Có những nhu cầu rất cần thiết nhưng lại không ưu tiên thực hiện vì có thể có những khó khăn, hạn chế nếu muốn thực hiện ví dụ kinh phí, con người, ...

=====

PHỤ CHƯƠNG

PHÉP PHÂN TÍCH SWOT

--- oOo ---

SWOT là từ viết tắt của các chữ **S** - *Strengths* (Điểm mạnh), **W** - *Weakness* (Điểm yếu), **O** - *Opportunities* (Cơ hội) và **T** - *Threats* (Đe dọa). Đây là phép phân tích các hoàn cảnh môi trường bên trong và bên ngoài khi xây dựng và phát triển một dự án hoặc một qui hoạch nào đó. Sự khác nhau giữa hoàn cảnh bên trong và bên ngoài dựa vào 2 tiêu chuẩn:

1. Không gian: Mọi thứ bên trong một biên địa lý chọn lọc của hệ thống được xem như là hoàn cảnh môi trường bên trong.
2. Thời gian : Mọi thứ đang xảy ra và tồn tại ở thời điểm hiện tại liên quan đến hoàn cảnh môi trường bên trong. Tình trạng trong tương lai là hoàn cảnh môi trường bên ngoài.

Thời gian	HIỆN TẠI	TƯƠNG LAI
Không gian		
BÊN TRONG VÙNG DỰ ÁN	Môi trường Bên trong	
BÊN NGOÀI VÙNG DỰ ÁN		Môi trường Bên ngoài

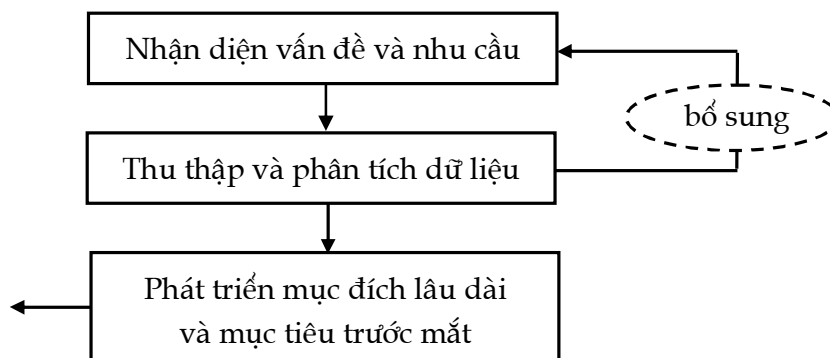
Điểm Mạnh và điểm Yếu liên quan đến môi trường bên trong. Đôi khi đặc điểm của các điểm đặc trưng này không thể thay đổi, ví dụ như vị trí của một vùng bị ngập lũ hằng năm nào đó. Tuy nhiên thông thường các đặc điểm thì có thể thay đổi, ví dụ như sự trì trệ trong công việc. Môi trường bên ngoài thường được phân tích ở dạng Cơ hội và Đe dọa. Có nhiều Thách thức, đe dọa khó có thể tránh khỏi (giá cả gia tăng theo các thỏa thuận quốc tế), nhưng cũng có nhiều Đe dọa khác cũng có thể thay đổi được (chính sách, luật lệ, ngân sách). Điều quan trọng và phân biệt giữa môi trường bên trong và bên ngoài để có thể hiểu được những cái gì có khả năng làm được và không làm được khi phân tích dự án.

Môi trường bên trong	Môi trường bên ngoài
ĐIỂM MẠNH	CƠ HỘI
ĐIỂM YẾU	ĐE DỌA

Phương pháp SWOT là một công cụ phân tích để có được một cái nhìn toàn thể nhanh chóng của một tình thế phức tạp. Phương pháp này được sao chép từ các xí nghiệp tư nhân đã sử dụng nó như một hướng dẫn để xác định những điểm nút kẹt chính yếu trong tiến trình sản xuất của họ và/ hoặc để xác định các cơ hội nhằm hướng đến các lợi nhuận nhiều hơn trong tương lai.

CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA PHƯƠNG PHÁP

- Phân tích SWOT là thực hiện một bản liệt kê tất cả các đặc trưng mạnh và yếu có thể có của một đối tượng liên quan. Xa hơn, SWOT nhằm vào một cái nhìn tổng thể tất cả các mối đe dọa và cơ hội có thể có (bên ngoài) trong tất cả các lãnh vực thực tế xung quanh có cùng đối tượng.
- Phép phân tích SWOT được sử dụng ở mức độ vùng lãnh thổ, đô thị, ngoại thành và là trên cơ sở đa lãnh vực. Ở các lãnh vực có mức độ thấp hơn (giao thông, cấp nước, giải trí, ...), nó cũng có thể được dùng.
- Ta có thể xem các vùng lãnh thổ, đô thị tương ứng như là một xí nghiệp tư nhân mong muốn biết tình trạng làm ăn hiện tại bên trong và một phần bên ngoài địa bàn, nhằm để có một nhận định mang tính hệ thống, không quên bỏ qua bất kỳ yếu tố quan trọng nào.
- Phép phân tích SWOT được thực hiện bởi 1 người, 1 nhà qui hoạch cá biệt hoặc 1 nhóm làm công tác qui hoạch. Người này hoặc nhóm người này có thể tự phân tích SWOT bởi chính họ hoặc thể hiện phép Phân tích SWOT bằng cách hỏi các nhiều thành viên điền vào (theo sự chỉ dẫn của họ) các điểm Mạnh, điểm Yếu, Cơ hội và Đe dọa. Các thành viên mời tham dự buổi trao đổi có thể là các chuyên gia ở các ban ngành khác nhau của Chính phủ, có thể là các nhóm mục tiêu, đại diện các hộ dân, xí nghiệp tư doanh, bệnh viện, ... liên quan.
- Mục tiêu của phép phân tích SWOT là có được một tổng quan nhanh chóng của một tình hình nào đó tại một thời điểm nào đó và tại một vùng nào đó. Đây **không** nên hiểu như là một phương pháp đánh giá, không định được giải pháp hoặc định ra phương án, nó không thể dùng để so sánh các ý kiến và không tạo ra sự quyết định liên quan.
- Trong tiến trình qui hoạch và xây dựng dự án, phép phân tích SWOT được sử dụng trong các giai đoạn thứ nhất và thứ hai trong việc nhận diện vấn đề và nhu cầu, thu thập và phân tích dữ liệu. Một số vấn đề có thể đã được nhận diện, nhưng việc sử dụng phép phân tích SWOT vẫn mang tính quan trọng khi xem xét việc bổ sung nhận diện vấn đề.



- Phân tích SWOT dựa vào nguyên lý "lắng nghe". Dựa vào các cơ sở đơn giản, người thu thập ý kiến bằng cách lắng nghe các người bên ngoài từ các lãnh vực khác nhau làm thay công việc "định danh dự án". Từ các nhận định như vậy, ta có thể bắt đầu tiến trình qui hoạch với các quan điểm hiện thực hơn về hiện trạng.
- Kết quả của Phân tích SWOT có thể đi xa hơn bằng liệt kê các điểm Mạnh, điểm Yếu, Cơ hội và Đe dọa. Sau khi cắt nghĩa, gom tụ và phân tích các hạng mục, Phân tích SWOT sẽ dẫn đến một danh sách các thứ tự ưu tiên. Đi xa hơn, phép phân tích SWOT sẽ định hướng các điều kiện của một tiến trình qui hoạch chiến lược.

CÁCH THỰC HIỆN

Các bước sau thể hiện một phép phân tích SWOT:

1. Quyết định ai là người dẫn dắt phương pháp SWOT, trong thời đoạn gì, hệ quả sẽ phải trình bày và với hình thức gì. Nếu được, người dẫn dắt là một nhóm các "diễn viên đa hệ".
2. Xác định mục tiêu của việc thực hành SWOT, trong đó cần chỉ rõ biên địa lý của khu vực dự án và thời điểm của cơ hội và thách thức.
3. Cần dẫn dắt việc phân tích SWOT như một biện pháp "mở" mà không có sự rào cản hoặc dùng một liệt kê tiêu chuẩn các loại chỉ thị thể hiện, bằng cách hoặc là gom tụ hoặc là không. Ví dụ cho mục đích qui hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng chẳng hạn, một danh sách "phù hợp" các chỉ thị thể hiện như sau:
 - + Chức năng không gian
 - + Kỹ thuật/ vật chất
 - + Văn hóa - xã hội
 - + Tài chính/ kinh tế
 - + Luật lệ liên quan đến qui hoạch không gian
 - + Tổ chức/ Phòng ban chức năng

Nếu người dẫn dắt việc phân tích không thể quyết định được các công việc trước như vậy trong tay, thì cũng phải biết cách gom tụ các vấn đề hướng theo các tính chất lưu ý như vậy.

4. Các người tham gia cần ghi rõ trên giấy tất cả các vấn đề lưu ý. Chú ý rằng có mỗi người thể có khác nhau trong việc định các nhóm từ và cần phải làm rõ các chi tiết trong bức tranh phát họa điểm Mạnh và điểm Yếu. Ví dụ có ai đó viết rằng "Hệ thống đường sá thiếu" như là một điểm Yếu, thì điều này cũng không rõ là vấn đề đang thảo luận có liên quan đến giao thông

hay không: như vậy điểm Yếu này cần phải thảo luận chi tiết hơn. Hơn nữa, cần phải giải thích cho người dự rõ tất cả các mối quan hệ giữa các điểm Mạnh, điểm Yếu, Cơ hội và Đe dọa. Hoặc ví dụ khác, cụm từ "thiếu việc làm" có thể là do các nguyên nhân như cơ sở hạ tầng yếu kém, hoặc do thiếu người có kỹ năng hoặc do thiếu tiền, v.v.... Nhận diện các tương quan giữa điểm Mạnh và điểm Yếu ở một vế và tương quan giữa Cơ hội và Đe dọa ở vế khác.

5. Nếu kết quả của phép phân tích SWOT được sử dụng cho việc kế hoạch sử dụng đất thì cũng cần lưu ý tác động không gian giữa Cơ hội và Đe dọa. Ví dụ, cụm từ "thiếu việc làm" trong điểm Yếu cần được chuyển thành "cơ hội việc làm" trong Cơ hội, theo sau vị trí địa lý, khả năng làm việc của dân cư, ...
6. Kết quả phụ thêm của phép phân tích SWOT có thể là một kết luận rằng cần phải thu thập thêm dữ liệu.
7. Ngoài ra, từ phép phân tích SWOT, phương pháp thu thập thêm dữ liệu nói ở phần 6, gọi là phương pháp metaplan (*kế hoạch biến đổi*), kế hoạch ngân sách và các phương pháp thực hành trong việc thực hiện phép phân tích SWOT rất cần để nhận được một bức tranh hiện thực về các giai đoạn của sự việc. Hơn nữa, cần phải có một cái nhìn tổng quan về kinh phí, luật lệ hiện hữu để tránh các qui hoạch tổng thể thiếu thực tế về sau.
8. Kết quả cuối cùng của phép phân tích SWOT phải được viết ra thành một tài liệu ngắn. Trong báo cáo, không chỉ là các liệt kê về điểm Mạnh, điểm Yếu, Cơ hội và Đe dọa, mà còn những cất nghĩa mỗi hạng mục, các lý do bên trong nó, các quan hệ giữa các hạng mục và gút lại các sự kiện, vấn đề nổi bật. Nên nhớ rằng, phép phân tích SWOT là kết hợp nhiều hơn một tổng quan và một bản liệt kê. Nó có ý nghĩa phân loại các sự kiện, nguyên nhân và ảnh hưởng. Nó là một bản phân tích được sử dụng để xác định vấn đề hoạch định chiến lược qua việc sắp xếp các ưu tiên cần giải quyết từ một "rừng" các vấn đề phức tạp. Thứ tự ưu tiên của một vấn đề được xác định bằng tần số và tầm quan trọng của sự kiện nổi lên từ việc thực hành SWOT.
9. Sự mô tả, phân tích và kết luận cần ngắn. Phân tích SWOT không phải là một nghiên cứu thâm thúy, mà chỉ hơn một tổng quan "nhanh và thô".
10. Cuối cùng là các khuyến cáo để khởi đầu cho cho việc thực hiện những hoạt động cơ bản. Dựa vào các kinh phí hiện có cần phải nhấn mạnh rằng "điều này và điều này ... cần phải làm, bởi vì chúng là các điều kiện cơ bản để thực hiện những hoạt động lâu dài, và nó không làm phản tác dụng cho những vấn đề đã được đề cập cho các hoạt động lâu dài".

Ví dụ sau đây về phép phân tích SWOT:

Hệ thống Cấp nước Thị trấn

Hiện trạng

Một thị trấn có chừng 5.000 cư dân có gặp khó khăn trong việc cung cấp nước ăn uống. Thị trấn có một khu phố cổ tồn tại một hệ thống cấp nước nhỏ bằng đường ống, được xây dựng từ thời thực dân. Vùng xa - thấp phía ngoài khu vực, các máy bơm điện đã được lắp đặt.

Thị trấn được 1 số tiền từ ngân sách quốc gia giúp cho việc xây dựng 1 dự án cấp nước uống. Vậy các nhà làm kế hoạch phải bắt đầu từ đâu ?

Phân tích SWOT

Điểm mạnh

- Trữ lượng nước ngầm phong phú
- Việc tổ chức xài nước vòi công cộng/bơm tay là tốt, hiệu quả và rẻ tiền.
- Đủ số người quản lý có tay nghề

Điểm yếu

- Hai hệ thống riêng rẽ, do yếu tố lịch sử, sẽ không hiệu quả và khác biệt (khác nhau về tiêu chuẩn, khác giá thành, ...)
- Gây phương hại cho hệ thống cũ, bao gồm các thiết bị chứa, rò rỉ, ...
- Đôi khi thiếu dầu diesel, hệ thống bơm sẽ không hoạt động
- Thiếu phụ tùng cho các bơm tay
- Hệ thống ống cũ thì lâu nay đã không thu tiền nước
- Nguồn nước ngầm sâu (100 - 200 m), chất lượng nước có vị tanh
- Trong khoảng 1 tháng mùa khô, mực nước ngầm rất thấp

Cơ hội

- Đủ lượng mưa và nước ngầm
- Đa số dân cư có thể tự lực
- Có thể gia tăng số lỗ khoan tầng nông để lấy nước
- Có thể và có yêu cầu kết hợp 2 hệ thống

Đe dọa

- Dân số gia tăng
- Giới hạn tầng nước nông
- Nước ống dùng để tưới rau màu
- Một số dân cư quá nghèo không thể trả tiền nước
- Phía cho tiền thì không có kinh nghiệm xác định nhu cầu dùng nước, làm giới hạn thời gian chọn lựa phương án và đầu tư mới .
- Các người có kiến thức thì bị lôi cuốn và phân tán đi các nơi có mức sống cao hơn, làm gia tăng khó khăn cho cộng đồng.

Để hoàn tất việc phân tích SWOT cho ví dụ trên, cần trả lời các câu hỏi sau:

1. Định nghĩa các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và đe dọa đã đề cập.
2. Cấu nghĩa quan hệ giữa các điểm trên và phân tích chúng một cách ngắn gọn.
3. Cái gì là ưu tiên cho việc can thiệp về chính sách.
4. Kết luận và khuyến cáo của bạn: bắt đầu hành động gì trước ?

HAI MẶT CỦA SWOT

Các phương pháp và kỹ thuật phân tích đều có những ưu nhược riêng của nó, SWOT cũng vậy. Sau đây là một số tình thế khó xử của SWOT:

1. Khó phân biệt các yếu tố trong ý kiến. Phương pháp SWOT dựa vào quan điểm của từng người hoặc một nhóm người trong việc hiểu và nhận diện vấn đề song hành. Một số "điểm mạnh" và "điểm yếu" thì thực sự không hẳn là "mạnh" và "yếu" sau một hồi thảo luận các yếu tố phụ trội. Ví dụ khi nói "dân đông" là một điểm yếu, thì điều này có thể đúng lúc đầu, nhưng khi đi đến việc phân tích các nguồn nhân lực thì "dân đông" lại có thể là một ưu thế ! Do vậy, yếu tố qui mô và sự quan tâm phải được tính đến khi phân tích hệ quả của việc thực hiện SWOT.
2. Môi trường bên trong cũng có thể tạo ra các cơ hội và đe dọa. Phép ngoại suy các sự kiện và hình ảnh có thể giúp có một bức tranh rõ nét vấn đề đang xét. Cần phân biệt "cơ hội" và "đe dọa" từ môi trường bên trong và bên ngoài. Điều này sẽ cho các ý tưởng tốt hơn về các khả năng ảnh hưởng đến các vấn đề nào đó. Liên quan đến điểm trên, có thể thấy rằng các số liệu bổ sung là cần thiết. Nó giúp ta có một cái nhìn các sự kiện và nghiên cứu các cơ hội khả thi, nhưng cũng không nên đi quá đà để lạc vào việc hoạch định một qui hoạch tổng thể lần nữa.
3. Mỗi trường hợp đều có các chỉ số chỉ thị. Người thực hiện phải lập một danh sách các chỉ thị này cho mỗi trường hợp. Đồng thời các điểm gút lại trong thảo luận phân tích cũng làm tương tự như vậy. Phân tích một khu vực lãnh thổ thì đòi hỏi các điểm gút lại nhiều hơn việc phân tích một thành phố. Trong mỗi khu vực, các thành phần nông nghiệp khác nhau sẽ có các định nghĩa chung và các định nghĩa riêng biệt, trong khi đó ở thành phố hầu như chỉ có một định nghĩa bao quát. Điều quan trọng là nên chuẩn bị một danh sách các định chuẩn trước trong tay, sau đó mới bắt đầu thực hiện việc phân tích SWOT. Nếu không làm việc chuẩn bị như vậy, khả năng bỏ sót các sự kiện rất lớn. Hơn nữa, việc này cũng làm tránh các trùng lặp các tiêu chuẩn, như vậy các chỉ thị sẽ được định nghĩa rất rõ ràng.

4. Thật khó để có một so sánh cuối cùng các thông tin nào là chất lượng và không chất lượng. Mặt dù phương pháp có khuyến cáo là có càng nhiều các số liệu có chất lượng càng tốt (ví dụ như xác định có bao nhiêu lượng nước rò rỉ trong hệ thống ống chằng hạn), một số thông tin nào đó mang tính mơ hồ nhưng đa số đều có cảm giác chung là “cơ hội” thì cũng khá quan trọng để xem xét.
5. Cũng thật khó để có một so sánh cuối cùng và để có thể gia trọng các tầm quan trọng các sự kiện nổi bật. Không chỉ là các thông tin có chất lượng và không chất lượng mà còn là bên trong các phạm trù này nữa. Ví dụ như câu hỏi “giao thông công cộng xấu” có quan trọng hơn “hệ thống nước thải kém” ? Và cái gì quan trọng nếu hệ thống nước thải được đề xuất do các thành viên trong phân tích SWOT đưa ra nhiều hơn khi đề xuất về giao thông ? Hơn nữa, thảo luận nhằm để biết được các khả năng ảnh hưởng của “cơ hội” và “đe dọa”. Điều quan trọng là phải có các trả lời thẳng đến những giới hạn này. Mỗi trường hợp phải đồng nhất. Điều này có thể gây căng thẳng khi thảo luận sâu vào chi tiết.

KHI NÀO NÊN DỪNG PHÉP PHÂN TÍCH SWOT

- ◆ Khi cần một cái nhìn tổng thể nhanh.
- ◆ Khi có nhiều ý kiến khác nhau từ các thành viên ở các lãnh vực khác nhau. Ý kiến không chỉ liên quan đến hiện trạng mà còn ảnh hưởng đến cơ hội tương lai, và có thể có khả năng giúp nhận thức vấn đề cùng với những hạn chế và thách thức của nó.
- ◆ Khi chỉ có một số giới hạn các ý kiến chỉ đạo được chọn trong số nhiều quan điểm khác nhau.

KHI NÀO KHÔNG NÊN DỪNG PHÉP PHÂN TÍCH SWOT

- ◆ Khi đã ra các quyết định (SWOT sẽ không đánh giá các phương án).
- ◆ Khi lộ trình của dự án đã thảo luận và chọn lựa.
- ◆ Khi chính trị xen vào, khi các các chọn lựa chính trị bị ràng buộc.
- ◆ Khi vấn đề lại quá đơn giản.

*Theo W. Ruiter và F.M. Sanders, 1998
(Physical Planning, policies, methods and techniques)*

=====